

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN - VIỆT NAM

SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THÀN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN
VIỆT NAM**

THÁNG 01-2020

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145,879,060,861	105,304,702,995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	272,633,112	261,148,896
1. Tiền	111		272,633,112	261,148,896
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		110,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	110,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,956,958,287	44,566,702,291
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	47,516,434,299	24,018,402,007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24,300,439,302	11,151,833,888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13,116,623,436	16,627,856,705
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,976,538,750)	(7,231,390,309)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	67,534,569,881	60,057,242,805
1. Hàng tồn kho	141		73,216,723,415	65,739,396,339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,682,153,534)	(5,682,153,534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		114,899,581	309,609,003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	110,338,349	151,438,562
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		(118,019,336)	153,274,826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	122,580,568	4,895,615
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,739,313,095	25,850,314,836
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		975,946,153	2,319,576,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	968,813,839	1,482,370,166
- Nguyên giá	222		7,612,149,440	9,652,652,832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,643,335,601)	(8,170,282,666)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7,132,314	837,205,926
- Nguyên giá	228		304,538,000	1,695,576,227

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(297,405,686)	(858,370,301)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18,724,414,805	23,408,288,971
1. Đầu tư vào công ty con	251	71,116,203,358	71,116,203,358
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(52,391,788,553)	(47,707,914,387)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	38,952,137	122,449,773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10 38,952,137	122,449,773
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	165,618,373,956	131,155,017,831

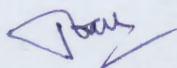
NGUỒN VỐN

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113,416,184,556	80,774,889,457
I. Nợ ngắn hạn	310		113,163,185,071	80,021,889,972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	28,519,543,283	9,207,695,799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	34,443,065,440	8,995,768,680
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	7,254,597,994	1,432,083,519
4. Phải trả người lao động	314	V.15	739,010,531	850,406,716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,813,231,410	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	679,080,000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	19,644,596,823	10,734,399,870
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	19,078,354,624	47,861,507,399
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	991,704,966	940,027,989
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		252,999,485	752,999,485
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		252,999,485	752,999,485
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

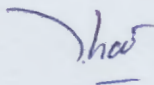
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52,202,189,400	50,380,128,374
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	52,202,189,400	50,380,128,374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53,959,850,000	53,959,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53,959,850,000	53,959,850,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,090,726,000	16,090,726,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,408,263,977	8,408,263,977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26,256,650,577)	(28,078,711,603)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(28,078,711,603)	(28,078,711,603)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,822,061,026	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		165,618,373,956	131,155,017,831

Người lập biểu



Nguyễn Thị Toàn

Kê toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2020



Dũng Đình Hưng

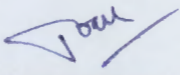
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

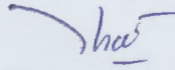
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33,086,628,726	16,155,788,846	100,800,496,610	72,582,262,358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	33,086,628,726	16,155,788,846	100,800,496,610	72,582,262,358
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	31,140,851,874	16,114,955,232	87,928,337,233	66,662,834,845
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,945,776,852	40,833,614	12,872,159,377	5,919,427,513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	97,635,640	126,648,353	352,323,541	703,727,964
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3,333,596,502	3,648,929,364	8,353,871,215	9,509,529,490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		884,270,942	941,383,767	3,381,820,863	4,205,632,877
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7,168,766,845	1,753,985,227	11,546,373,178	7,342,487,887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	994,403,292	1,723,762,573	3,979,690,578	4,711,939,404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(9,453,354,147)	(6,959,195,197)	(10,655,452,053)	(14,940,801,304)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	18,084,760,315	38,679,462	18,181,855,756	279,162,618
12. Chi phí khác	32	VI.9	2,743,828,591	79,938,305	2,764,206,722	426,198,432
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,340,931,724	(41,258,843)	15,417,649,034	(147,035,814)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,887,577,577	(7,000,454,040)	4,762,196,981	(15,087,837,118)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,940,135,955		2,940,135,955	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,947,441,622	(7,000,454,040)	1,822,061,026	(15,087,837,118)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	546	(1,297)	338	(2,796)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		546	(1,297)	338	(2,796)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Toàn

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2020



Tổng Giám đốc

Đặng Bình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2019- 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019- 31/12/2019	Từ 01/01/2018- 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,762,196,981	(15,087,837,118)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,357,020,677	1,292,414,224
- Các khoản dự phòng	03		4,683,874,166	4,548,696,016
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		96,717,289	(25,698,158)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(918,351)	(43,133,456)
- Chi phí lãi vay	06		3,381,820,863	4,200,728,703
- Các khoản điều chỉnh khác	07			7,333,841
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,280,711,625	(5,107,495,948)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32,981,795,228	33,139,991,661
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,477,327,076	8,508,807,386
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		(23,188,892,275)	(19,957,030,277)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		124,597,849	331,102,200
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,381,820,863)	(4,200,728,703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29,293,718,640	12,714,646,319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			38,093,307
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2019- 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	918,351	43,133,456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	918,351	81,226,763
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	54,393,511,155	104,230,369,026
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(83,676,663,930)	(119,698,643,518)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29,283,152,775)	(15,468,274,492)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	11,484,216	(2,672,401,410)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	261,148,896	2,933,248,832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		301,474
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1 272,633,112	261,148,896

Người lập biểu

Nguyễn Thị Toàn

Kế toán trưởng

Dương Thị Phương Thảo

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2020



Tổng Giám đốc

Dương Đình Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Tên tiếng anh: Dzi An Machinery manufacturing Joint stock company.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dzĩ An, Bình Dương.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm

Công ty TNHH Một thành viên máy phát điện An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

Ti lệ góp vốn/ ti lệ sở hữu/ ti lệ biểu quyết: 100%.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ, kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 39 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 51 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương, Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam và ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty con được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm và ước tính trích lập theo tỷ lệ hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ công ty thực hiện trong tương lai.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, Công ty căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến hết năm 2016.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty hoạt động một ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh máy phát điện và hoạt động tại tỉnh Bình Dương nên không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền			272,633,112	261,148,896
Tiền mặt				897,324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			272,633,112	260,251,572
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>			253,856,777	241,779,971
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>			15,961,567	15,572,458
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>			2,814,768	2,899,143
Cộng			272,633,112	261,148,896
2. Các khoản đầu tư tài chính				
3. Phải thu của khách hàng				
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	47,516,434,299	(5,536,813,860)	24,018,402,007	(5,536,813,860)
Khách hàng trong nước	46,979,312,507	(5,238,360,198)	23,259,984,857	(5,238,360,198)
<i>Cty CP CNVT Đông Dương</i>	706,860,000	-	5,173,916,000	-
<i>Cty TNHH DV DL VT Vân Anh</i>			587,800,000	
<i>Các khách hàng khác</i>	46,272,452,507	(5,238,360,198)	17,498,268,857	(5,238,360,198)
Khách hàng nước ngoài	537,121,792	(298,453,662)	758,417,150	(298,453,662)
<i>Telecom International</i>	-	-	223,559,550	-
<i>Khác hàng khác</i>	537,121,792	(298,453,662)	534,857,600	(298,453,662)
Cộng	47,516,434,299	(5,536,813,860)	24,018,402,007	(5,536,813,860)
4. Trả trước cho người bán				
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	24,300,439,302	(1,694,576,449)	11,151,833,888	(1,694,576,449)
Nhà cung cấp trong nước	2,850,312,992	(547,483,663)	9,753,158,934	(547,483,663)
<i>Công ty TNHH Công Nghiệp Phú Th</i>			1,196,910,000	
<i>Các công ty khác</i>	2,850,312,992	(547,483,663)	8,556,248,934	(547,483,663)
Nhà cung cấp nước ngoài	21,450,126,310	(1,147,092,786)	1,398,674,954	(1,147,092,786)
<i>Cty Sumec</i>	1,012,393,146	(1,012,393,146)	1,012,393,146	(1,012,393,146)
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	20,437,733,164	(134,699,640)	386,281,808	(134,699,640)
Cộng	24,300,439,302	(1,694,576,449)	11,151,833,888	(1,694,576,449)
5. Phải thu khác				
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13,116,623,436	-	16,627,856,705	-
<i>Ký quỹ mở LC bảo lãnh</i>	1,667,728,500	-	1,717,710,692	-
<i>Tạm ứng của nhân viên</i>	11,273,291,774	-	14,877,282,597	-
<i>Phải thu khác</i>	175,603,162	-	32,863,416	-
Cộng	13,116,623,436	-	16,627,856,705	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 3 năm	-	-	5,590,208,551	-
Nợ quá hạn trên 2 năm	-	-	952,494,660	322,754,898
Nợ quá hạn trên 1 năm	-	-	127,348,000	1,996,500
Nợ quá hạn dưới 1 năm			2,923,634,986	2,037,544,490
Cộng	-	-	9,593,686,197	2,362,295,888

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34,337,848,446	(3,230,423,242)	39,451,889,774	(3,230,423,242)
Công cụ, dụng cụ	205,125,876	(7,226,667)	207,585,999	(7,226,667)
Chi phí SX, KD dở dang	905,730,779	-	2,096,760,216	-
Thành phẩm	14,920,845,315	(1,280,085,112)	19,434,287,819	(1,280,085,112)
Hàng gửi bán	22,847,172,999	(1,164,418,513)	4,549,054,349	(1,164,418,513)
Cộng	73,216,723,415	(5,682,153,534)	65,739,578,157	(5,682,153,534)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 5.682.153.534 đồng.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng: lập dự phòng và chờ thanh lý.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoàn nhập dự phòng hàng khi công ty thanh lý và tái sử dụng hàng tồn kho hư hỏng.

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2,773,267,123	5,408,979,186	2,080,448,727	10,262,695,036
Giảm trong năm	(2,650,545,596)	-	-	(2,650,545,596)
Số dư cuối năm	122,721,527	5,408,979,186	2,080,448,727	7,612,149,440
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,111,426,077	4,611,661,587	1,919,919,182	8,643,006,846
Khấu hao trong năm	15,638,509	45,915,832	-	61,554,341
Giảm khấu hao trong năm	(2,061,225,586)	-	-	(2,061,225,586)
Số dư cuối năm	65,839,000	4,657,577,419	1,919,919,182	6,643,335,601
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	661,841,046	797,317,599	160,529,545	1,619,688,190
Số dư cuối năm	56,882,527	751,401,767	160,529,545	968,813,839

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 1.619.688.190 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.358.449.062 VNĐ
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,391,038,227	304,538,000	1,695,576,227
<i>Giảm trong năm</i>	(1,391,038,227)		(1,391,038,227)
Số dư cuối năm	-	304,538,000	304,538,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	581,187,817	304,538,000	885,725,817
<i>Khấu hao trong năm</i>	9,899,407	-	9,899,407
<i>Giảm khấu hao trong năm</i>	(598,219,538)		(598,219,538)
Số dư cuối năm	(7,132,314)	304,538,000	297,405,686
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	809,850,410	-	809,850,410
Số dư cuối năm	7,132,314	-	7,132,314

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.510.000 VNĐ
- * Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	110,338,349	151,438,562
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	110,338,349	151,438,562
Chi phí trả trước dài hạn	38,952,137	122,449,773
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	38,952,137	122,449,773
Cộng	149,290,486	273,888,335

11. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	22,008,595,151	22,008,595,151	3,663,665,809	3,663,665,809
<i>CTy TNHH Danh Đặng</i>	133,316,306	133,316,306	-	-
<i>Khách hàng khác</i>	21,875,278,845	21,875,278,845	3,663,665,809	3,663,665,809
Nhà cung cấp nước ngoài	6,510,948,132	6,510,948,132	5,544,029,990	5,544,029,990
<i>Mecc Alte</i>	-	-	493,332,065	493,332,065
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	6,510,948,132	6,510,948,132	5,050,697,925	5,050,697,925
Cộng	28,519,543,283	28,519,543,283	9,207,695,799	9,207,695,799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải trả người bán là các bên liên quan		31/12/2019	01/01/2019
		-	-
Cộng		-	-
12. Người mua trả tiền trước		31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		34,443,065,440	8,995,768,680
<i>ELIQUO WATER & ENERGY B.V</i>		-	18,897,754
<i>CTY TNHH MTV KỸ THUẬT MAYOTO</i>		128,919,700	47,535,700
<i>Các khách hàng khác</i>		34,314,145,740	8,929,335,226
Cộng		34,443,065,440	8,995,768,680
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
a. Phải nộp			31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		13,290,787,119	10,838,171,707
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		-
Thuế xuất nhập khẩu	-		-
Thuế TNDN	-	2,940,135,955	2,940,135,955
Thuế thu nhập cá nhân	898,513,184	195,333,905	1,093,847,089
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	533,570,335	234,429,203	767,999,538
Cộng	1,432,083,519	16,660,686,182	10,838,171,707
			31/12/2019
b. Phải thu	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4,895,615	3,159,736,109	3,276,313,240
Thuế xuất nhập khẩu	-	1,218,598,779	1,219,706,601
Cộng	4,895,615	4,378,334,888	4,496,019,841
			31/12/2019
14. Phải trả người lao động		31/12/2019	01/01/2019
Lương phải trả		739,010,531	850,406,716
Cộng		739,010,531	850,406,716
15. Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn			
Doanh thu nhận trước		679,080,000	-
Cộng		679,080,000	-
16. Phải trả khác		31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		19,644,596,823	10,734,399,870
<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp</i>		389,209,251	-
<i>Mượn tiền của Đặng Thu Hiền</i>		520,879,552	1,988,723,017
<i>Mượn tiền khác</i>		15,080,422,778	7,148,023,632
<i>Chi phí phải trả lương theo doanh thu và trả khác</i>		2,392,390,031	1,597,653,221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,261,695,211		-	
Cộng		19,644,596,823		10,734,399,870	
17. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	19,078,354,624	19,078,354,624	62,704,781,891	62,704,781,891	
Vay ngân hàng	19,078,354,624	19,078,354,624	62,704,781,891	62,704,781,891	
CN Ngân hàng Công Thương	19,078,354,624	19,078,354,624	60,704,781,891	60,704,781,891	
Vay cá nhân	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	
b. Vay dài hạn	252,999,485	252,999,485	1,377,999,485	1,377,999,485	
Vay ngân hàng	252,999,485	252,999,485	-	-	
CN Ngân hàng Công Thương	252,999,485	252,999,485	1,377,999,485	1,377,999,485	
Cộng	19,331,354,109	19,331,354,109	64,082,781,376	64,082,781,376	

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
18.211/2018-HỆTDHM/NHCT901-DZIMA	21/12/2018	21/06/2019	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thế chấp động sản và bất động sản

Khoản vay ngân hàng Công Thương dài hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
15.036/2015-HỆTDA/NHCT901-DZIAN	03/06/2015	03/06/2020	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Máy móc thiết bị của Cty CP CTM An Tâm

Văn bản sửa đổi bổ sung số 15.090/2015-SĐBS 01/NHCT901-DZIAN tháng 9/2015 sửa đổi khoản 2.04, điều 2 hợp đồng tín dụng số 15.036/2015-HỆTĐĐA/NHCT901-DZIAN: Sửa đổi lịch trả nợ gốc.

18. Dự phòng phải trả	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	991,704,966	940,027,989
Cộng	991,704,966	940,027,989
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	31/12/2019	01/01/2019
Số dư đầu năm	940,027,989	2,108,408,373
Số trích dự phòng trong năm	759,937,453	(191,386,560)
Số dự phòng sử dụng trong năm	708,260,476	976,993,824
Số dư cuối năm	991,704,966	940,027,989

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Đặng Đình Hưng	20.15%	10,871,230,000	10,871,230,000
Nguyễn Đức Cường	5.36%	2,893,010,000	2,893,010,000
Cty QLNNKTTS NH Việt Á	7.23%	3,900,000,000	3,900,000,000
Các cổ đông khác	67.26%	36,295,610,000	36,295,610,000
Cộng	100.00%	53,959,850,000	53,959,850,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,959,850,000	53,959,850,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53,959,850,000	53,959,850,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	53,959,850,000	53,959,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,395,985	5,395,985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,395,985	5,395,985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	5,395,985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,395,985	5,395,985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	5,395,985
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	7,510,945,741	7,510,945,741
Cộng	7,510,945,741	7,510,945,741

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2019	1/1/2019
USD	675,97	675,97
EUR	106,94	106,94

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	33,086,628,726	16,155,788,846
Cộng	33,086,628,726	16,155,788,846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	33,086,628,726	16,155,788,846
Cộng	33,086,628,726	16,155,788,846
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	31,140,851,874	16,114,955,232
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	31,140,851,874	16,114,955,232
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	918,351	30,952,473
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96,717,289	95,695,880
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	97,635,640	126,648,353
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	884,270,942	941,383,767
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Con	2,449,325,560	2,707,545,597
Cộng	3,333,596,502	3,648,929,364
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí nhân viên	283,282,667	822,728,716
Chi phí thường theo doanh thu	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		50,235,297
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC		
Chi phí dự phòng bảo hành	759,937,453	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,108,761,773	881,021,214
Chi phí bằng tiền khác	5,016,784,952	-
Cộng	7,168,766,845	1,753,985,227
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	858,191,326	843,699,750
Chi phí đồ dùng văn phòng		4,935,000
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	9,899,407	35,307,075
Dự phòng phải thu khó đòi, tồn kho	-	497,813,182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126,312,559	342,007,566
Cộng	994,403,292	1,723,762,573
8. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17,975,932,545	-
Tiền phạt thu được		-
Thuế nộp thừa	-	
Các khoản khác	108,827,770	38,679,462
Cộng	18,084,760,315	38,679,462
9. Chi phí khác	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Các khoản bị phạt	1,334,713,596	79,938,305
Các khoản khác	1,409,114,995	-
Cộng	2,743,828,591	79,938,305
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,887,577,577	(7,000,454,040)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí chứng từ không hợp lệ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5,887,577,577	(7,000,454,040)
Chuyển lỗ các năm trước sang	-	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2,940,135,955	-
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

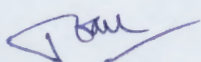
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,940,135,955	-
11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,947,441,622	(7,000,454,040)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,947,441,622	(7,000,454,040)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,395,985	5,395,985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	546	(1,297)

VII Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

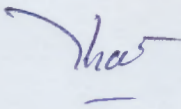
Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Toàn

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo



